

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *910* /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày *24* tháng 8 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất bán niên năm 2018 đã
được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 21/8/2018, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **908** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng **8** năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 21/08/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét là 377.571 triệu đồng, tăng 164.910 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2018 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2018 đã được công bố, tương đương tăng 77,55%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng là do Tổng công ty thực hiện điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí của một số hợp đồng, dự án đã thực hiện hoàn thành trên cơ sở đã thu thập được đầy đủ hồ sơ xác định giá trị có liên quan;

- Điều chỉnh kết quả kinh doanh do việc thay đổi hình thức cho thuê tài sản tại công ty liên doanh tại nước ngoài.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Cường

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

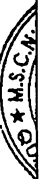
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch (bầu ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

001
CI
C
TRÁCH
DI
W
Y

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



2500-
I NH
JNG
IHIEM
LOI
ET N
TP. H

Số: 173/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

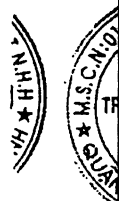
Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.645.857.912.895	13.564.206.894.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.594.387.101.440	5.761.373.378.462
1. Tiền	111		2.717.865.883.028	2.036.380.214.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.876.521.218.412	3.724.993.163.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.898.774.186.810	1.524.756.875.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.898.774.186.810	1.524.756.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.448.108.846.977	5.401.768.277.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.903.750.065.824	3.295.915.893.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		499.479.248.350	561.608.913.743
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	415.952.514.198	362.260.953.603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	839.003.811.796	1.384.501.359.353
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(210.076.793.191)	(202.518.843.230)
IV. Hàng tồn kho	140	9	398.036.451.558	437.860.888.239
1. Hàng tồn kho	141		402.996.638.069	442.821.074.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.960.186.511)	(4.960.186.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.551.326.110	438.447.475.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	32.311.696.170	31.440.444.113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		264.396.027.638	339.453.785.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.843.602.302	67.553.245.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.206.845.855.236	10.307.844.708.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.155.363.218	35.130.038.475
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.689.613.218	25.664.288.475
II. Tài sản cố định	220		3.516.868.848.804	3.679.088.134.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.491.503.387.212	3.655.557.170.080
- Nguyên giá	222		12.176.413.838.725	12.072.864.595.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.684.910.451.513)	(8.417.307.425.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.365.461.592	23.530.964.837
- Nguyên giá	228		106.661.545.958	98.931.250.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.296.084.366)	(75.400.286.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	190.438.956.123	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.841.830.331)	(36.474.194.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260.306.277.266	231.941.620.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69.694.316.672	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	190.611.960.594	162.916.392.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.986.718.380.038	4.929.897.711.573
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	4.961.777.626.339	4.904.546.552.574
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(26.089.246.301)	(25.678.841.001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.218.358.029.787	1.238.980.611.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	692.784.045.370	690.580.624.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	491.875.524.430	513.884.713.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.698.459.987	34.515.274.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.852.703.768.131	23.872.051.603.034
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.971.296.538.315	11.791.288.218.850
I. Nợ ngắn hạn	310		7.775.297.776.777	7.360.292.711.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.316.519.034.600	3.090.358.921.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.376.547.585	297.786.634.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	114.960.460.170	198.702.815.094
4. Phải trả người lao động	314		461.883.655.404	473.138.384.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.205.280.630.828	1.958.931.723.281
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	41.841.129.319	59.084.393.412
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	889.757.436.582	722.019.687.978
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	192.232.327.584	254.715.582.472
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63.481.117.817	28.083.531.198
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.965.436.888	270.968.333.322
II. Nợ dài hạn	330		4.195.998.761.538	4.430.995.507.166
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	914.686.597.425	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	307.717.826.600	327.592.453.766
3. Phải trả dài hạn khác	337		192.677.385	203.885.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	791.029.026.739	900.700.787.441
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	670.369.539.109	641.272.845.434
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	1.450.093.977.953	1.468.056.576.601
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		61.909.116.327	63.141.982.994
D. NGUỒN VỐN	400		11.881.407.229.816	12.080.763.384.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	11.881.407.229.816	12.080.763.384.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.767.344.942.049	2.728.613.621.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.446.148.330.754	3.509.498.025.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.962.390.533.979	2.726.076.743.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		483.757.796.775	783.421.282.447
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	1.161.292.687.013	1.336.030.467.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.852.703.768.131	23.872.051.603.034
(440=300+400)				

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	7.664.753.233.784	7.687.435.383.823
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		7.664.753.233.784	7.687.435.383.823
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	7.258.712.154.690	6.998.170.855.658
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		406.041.079.094	689.264.528.165
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	167.861.224.014	137.993.652.275
6. Chi phí tài chính	22	35	28.276.965.200	47.727.256.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.324.476.961	20.901.689.261
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	36	325.092.373.765	352.131.270.321
8. Chi phí bán hàng	25	37	45.413.586.329	39.244.951.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	284.700.588.236	314.202.821.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		540.603.537.108	778.214.421.521
11. Thu nhập khác	31	38	14.919.458.378	10.036.285.390
12. Chi phí khác	32	38	7.123.477.727	7.470.674.066
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	38	7.795.980.651	2.565.611.324
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		548.399.517.759	780.780.032.845
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	119.722.330.323	452.775.285.442
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	51.105.882.474	(314.817.740.261)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		377.571.304.962	642.822.487.664
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		488.668.766.594	565.425.263.523
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	(111.097.461.632)	77.397.224.141
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.023	1.186

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	548.399.517.759	780.780.032.845
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	284.684.627.852	374.437.052.818
Các khoản dự phòng	03	25.403.343.232	57.449.019.116
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.323.285.193)	(9.526.614.290)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(473.075.860.096)	(461.303.190.778)
Chi phí lãi vay	06	15.324.476.961	20.901.689.261
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.232.866.667)	2.051.500.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	391.179.953.848	764.789.488.972
Thay đổi các khoản phải thu	09	(299.563.214.223)	768.376.492.602
Thay đổi hàng tồn kho	10	39.972.161.238	399.904.077.397
Thay đổi các khoản phải trả	11	319.260.318.394	(304.984.415.439)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.074.673.182)	34.846.389.557
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.679.490.163)	(22.493.598.863)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.512.366.158)	(474.793.857.273)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.376.342.063)	(70.242.887.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	314.206.347.691	1.095.401.689.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(215.473.744.954)	(129.172.244.732)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	62.000.000	6.826.739.737
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(777.000.000.000)	(861.177.553.809)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	371.227.784.575	475.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	557.858.553.957	106.400.419.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.325.406.422)	(402.122.639.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.340.277.546	36.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.667.271.789)	(289.810.692.173)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(258.362.479.999)	(36.621.412.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(436.689.474.242)	(290.432.104.322)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(185.808.532.973)	402.846.945.533
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.822.255.951	126.753.357
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.594.387.101.440	6.286.643.370.630

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 7.803 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.079 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.



(Handwritten signature)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã có nghị quyết phê duyệt việc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng liên doanh đã ký giữa Tổng công ty với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V (bên nước ngoài) và Tổng công ty đang thực hiện việc trao đổi với bên nước ngoài về việc thực hiện các thủ tục chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn theo đúng quy định của hợp đồng.

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

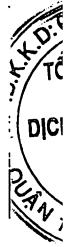
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Handwritten signature or mark.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm chi phí vận chuyển và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

NG C
CÓ PH
D VU K
DẦU
VIỆT
TP. H

3/10
3/AC
D
V/V

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê đất là 40 năm.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12501
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LỢI
TỔNG N
TP. H

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

05/2021
TỔNG CÔNG TY
DẦU KHÍ VIỆT NAM
KHOA QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH

002-C
TỔNG CÔNG TY
DẦU KHÍ VIỆT NAM
KHOA QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	9.075.304.281	8.252.264.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.708.454.093.876	2.027.565.396.662
Tiền đang chuyển	336.484.871	562.554.050
Các khoản tương đương tiền	<u>2.876.521.218.412</u>	<u>3.724.993.163.562</u>
	<u>5.594.387.101.440</u>	<u>5.761.373.378.462</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm).



(Handwritten signature)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

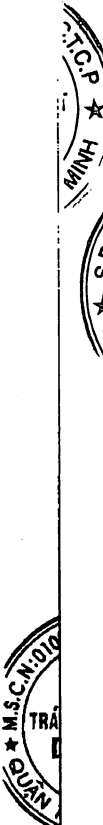
	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd	824.097.388.112	132.409.225.586
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Talisman Vietnam 07/03 B.V.	474.908.736.438	9.411.054.686
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	255.695.083.159	84.890.425.869
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	254.345.843.654	255.627.604.340
Tổng công ty Khí Việt Nam	218.302.371.440	276.529.217.437
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd	149.824.209.258	189.420.865.257
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	132.248.897.776	79.049.994.782
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	125.975.692.153	98.515.072.306
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 Technip Oceania Pty Ltd.	106.852.223.775	90.627.272.060
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	103.078.291.689	161.944.180.208
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	94.682.463.755	291.898.260.249
Khác	74.227.153.440	-
	17.279.306.205	88.438.324.234
	-	212.904.691.327
	1.072.232.404.970	1.324.249.705.464
	3.903.750.065.824	3.295.915.893.805

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	3.578.223.913.014	-	2.934.870.925.034	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	47.644.596.258	14.293.378.877	56.822.768.080	17.046.830.431
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	46.099.352.373	23.049.676.187	157.255.613.536	78.627.806.768
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	204.099.219.711	142.869.453.798	139.406.366.722	97.584.456.706
Từ 3 năm trở lên	27.682.984.468	27.682.984.468	7.560.220.433	7.560.220.433
	3.903.750.065.824	207.895.493.330	3.295.915.893.805	200.819.314.338

7. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	415.952.514.198	362.260.953.603
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(6.502.704.300)
	415.952.514.198	355.758.249.303
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.662.879.467.389	2.977.237.420.630
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(3.246.926.953.191)	(2.621.479.171.327)
	415.952.514.198	355.758.249.303



Handwritten signature or mark.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	168.871.068.453	35.360.816.008
Dự án xây dựng Nhà máy NPK	127.240.315.947	177.277.790.203
Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	72.841.854.255	149.622.397.392
Dự án GPP Dinh Cố	25.785.901.805	(6.502.754.300)
Dự án Kho cảng Hải Phòng	11.620.222.418	-
Dự án Gò Dầu	9.593.151.320	-
	<u>415.952.514.198</u>	<u>355.758.249.303</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	293.101.004.832	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	57.317.523.019	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí (iii)	44.185.948.502	365.897.059.719
CGG Veritas Services SA	42.000.460.394	3.037.716.742
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	35.333.456.568	32.839.087.830
Văn phòng Điều hành Eni Vietnam B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	34.174.091.372	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	24.485.667.287	13.452.443.638
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	21.217.186.530	8.526.356.681
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	20.999.506.651	6.168.442.222
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.448.630.000	72.006.705.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Công ty Cổ phần PVI	-	37.992.818.205
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	-	81.594.000.000
Phải thu khác	260.740.336.641	198.234.141.253
	<u>839.003.811.796</u>	<u>1.384.501.359.353</u>

- (i) Khoản phải thu từ Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.
- (iii) Khoản phải thu từ Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí chủ yếu là khoản phải thu từ trích trước doanh thu tạm tính liên quan đến dịch vụ cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô đầu khí 01/97 và 02/97 cho tháng 6 năm 2018.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	835.197.633.780	-	1.381.393.025.149	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	781.163.810	234.349.143	574.642.040	172.392.620
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.422.671.776	711.335.888	1.582.766.953	791.383.476
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.222.425.327	855.697.729	717.241.382	502.068.967
Từ 3 năm trở lên	379.917.103	379.917.101	233.683.829	233.683.829
	<u>839.003.811.796</u>	<u>2.181.299.861</u>	<u>1.384.501.359.353</u>	<u>1.699.528.892</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.196.866.358	(4.960.186.511)	114.833.659.777	(4.960.186.511)
Công cụ, dụng cụ	75.384.446.682	-	34.552.065.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	146.204.763.564	-	285.126.584.399	-
Hàng hóa	2.210.561.465	-	6.826.735.873	-
	402.996.638.069	(4.960.186.511)	442.821.074.750	(4.960.186.511)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dự án Nhiệt điện Long Phú	23.918.703.963	23.918.703.963	10.782.111.479	10.782.111.479
Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	19.431.422.482	19.431.422.482	19.431.422.482	19.431.422.482
Dự án Cá Rồng Đỏ	19.041.868.616	19.041.868.616	26.554.286.270	26.554.286.270
Dự án Sao Vàng Đai Nguyệt	-	-	50.647.975.823	50.647.975.823
Dự án GPP Đình Cỏ	-	-	38.720.161.082	38.720.161.082
Greater Enfield	-	-	30.175.398.566	30.175.398.566
Subsea	-	-	-	-
Khác	83.812.768.503	83.812.768.503	108.815.228.697	108.815.228.697
	146.204.763.564	146.204.763.564	285.126.584.399	285.126.584.399

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	6.935.377.360	8.740.079.090
Chi phí trả trước khác	25.376.318.810	22.700.365.023
	32.311.696.170	31.440.444.113
b. Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	294.560.688.975	299.690.039.427
Thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ	108.319.102.361	113.054.049.359
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.822.519.305	100.066.579.447
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	191.081.734.729	177.769.956.012
	692.784.045.370	690.580.624.245



HAI T NA HOI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	3.361.320.429.162	1.947.241.206.597	6.555.305.414.359	168.421.544.977	40.576.000.045	12.072.864.595.140
Mua sắm trong kỳ	941.183.047	79.666.943.337	24.264.300.618	9.459.212.800	46.000.000	114.377.639.802
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.109.771.009	-	-	-	-	13.109.771.009
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.327.897.226)	(130.270.000)	-	(17.458.167.226)
Giảm khác	(6.480.000.000)	-	-	-	-	(6.480.000.000)
Số dư tại 30/6/2018	3.368.891.383.218	2.026.908.149.934	6.562.241.817.751	177.750.487.777	40.622.000.045	12.176.413.838.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	1.975.682.459.214	1.276.971.724.561	5.008.712.962.717	134.792.652.135	21.147.626.433	8.417.307.425.060
Khấu hao trong kỳ	67.834.017.859	71.956.278.623	123.843.130.499	10.486.262.417	2.301.504.281	276.421.193.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.687.897.226)	(130.270.000)	-	(8.818.167.226)
Số dư tại 30/6/2018	2.043.516.477.073	1.348.928.003.184	5.123.868.195.990	145.148.644.552	23.449.130.714	8.684.910.451.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	1.385.637.969.948	670.269.482.036	1.546.592.451.642	33.628.892.842	19.428.373.612	3.655.557.170.080
Số dư tại 30/6/2018	1.325.374.906.145	677.980.146.750	1.438.373.621.761	32.601.843.225	17.172.869.331	3.491.503.387.212

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.178.758 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.325.825 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.357.126 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.307.482 triệu đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
Mua trong kỳ	-	7.730.295.000	-	7.730.295.000
Số dư tại 30/6/2018	1.310.220.000	103.512.064.244	1.839.261.714	106.661.545.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
Khấu hao trong kỳ	-	5.747.464.913	148.333.332	5.895.798.245
Số dư tại 30/6/2018	-	80.089.822.654	1.206.261.712	81.296.084.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	<u>1.310.220.000</u>	<u>21.439.411.503</u>	<u>781.333.334</u>	<u>23.530.964.837</u>
Số dư tại 30/6/2018	1.310.220.000	23.422.241.590	633.000.002	25.365.461.592

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2018 và 30/6/2018	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2018	36.474.194.403
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư tại 30/6/2018	38.841.830.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2018	<u>192.806.592.051</u>
Số dư tại 30/6/2018	190.438.956.123
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	30/6/2018 VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 2.651.899.892 đồng 2.367.635.928 đồng.

IG C
Ổ PH
VỤ K
DẦU
HIỆT
TP. H

TRẮC
D
VN T

(Handwritten mark)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	83.080.647.609	82.986.651.083
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	61.541.464.865	43.119.201.315
Xây dựng cơ bản dở dang khác	45.989.848.120	36.810.540.459
	<u>190.611.960.594</u>	<u>162.916.392.857</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các kỳ trước/năm trước	2.424.736.811.787	2.227.466.550.854
Lợi nhuận trong kỳ/năm	325.092.373.765	461.167.360.933
Trừ: Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(267.861.300.000)	(263.897.100.000)
	<u>4.961.777.626.339</u>	<u>4.904.546.552.574</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (iii)	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (gọi tắt là "PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01". PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011 và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (gọi tắt là "PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

HỢP
IG TY
ÁN
THU
CHÍ
IAM
Đ C

00
ANH
TY
HUU
TE
AM
C

Handwritten signature

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	703.859.423	2.296.140.577	3.000.000.000	698.454.123	2.301.545.877
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	14.855.386.878	22.644.613.122	37.500.000.000	14.450.386.878	23.049.613.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-
	51.030.000.000	26.089.246.301	24.940.753.699	51.030.000.000	25.678.841.001	25.351.158.999



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số tiền VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2017	24.593.708.413
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.085.132.588
Số dư tại ngày 31/12/2017	25.678.841.001
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	410.405.300
Số dư tại ngày 30/6/2018	26.089.246.301

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	172.880.202.000	172.880.202.000	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	170.612.264.939	170.612.264.939	168.719.871.395	168.719.871.395
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	138.282.097.983	138.282.097.983	143.435.112.738	143.435.112.738
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	132.835.666.000	132.835.666.000	17.831.035.676	17.831.035.676
Công ty MAN SE	132.521.087.334	132.521.087.334	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	126.797.653.517	126.797.653.517	73.673.538.280	73.673.538.280
Heerema Marine Contractors Nederland SE	112.583.547.340	112.583.547.340	113.675.000.000	113.675.000.000
Công ty TNHH Hải Dương	106.883.866.467	106.883.866.467	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty CGG Services SA	92.247.488.341	92.247.488.341	78.956.740.031	78.956.740.031
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	85.219.194.060	85.219.194.060	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CGG Marine B.V.	63.313.547.297	63.313.547.297	61.439.506.423	61.439.506.423
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	59.584.702.409	59.584.702.409	53.048.094.313	53.048.094.313
Công ty Keppel FloaTEC	46.011.097.423	46.011.097.423	56.093.345.483	56.093.345.483
Công ty Cổ phần SCI E&C	33.942.545.786	33.942.545.786	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty Cổ phần Fecon	29.684.870.342	29.684.870.342	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Phải trả ngắn hạn khác	1.803.492.637.180	1.803.492.637.180	1.760.763.365.422	1.760.763.365.422
	3.316.519.034.600	3.316.519.034.600	3.090.358.921.160	3.090.358.921.160

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	30.451.414.680	12.482.666.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.227.081.579	22.812.674.848
Thuế thu nhập cá nhân	8.592.325.538	9.681.182.601
Các loại thuế khác	35.689.638.373	153.726.291.572
	114.960.460.170	198.702.815.094

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017	Số phải nộp/ điều chỉnh trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.478.151.203	108.651.547.594	91.243.365.249	29.886.333.548
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.148.361.703	10.148.361.703	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.627.979.896	5.627.979.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.729.872.110)	119.722.330.323	35.512.366.158	32.480.092.055
Thuế thu nhập cá nhân	9.457.184.748	76.020.711.963	78.338.157.057	7.139.739.654
Thuế nhà đất	-	1.231.009.792	1.231.009.792	-
Các loại thuế khác	160.944.105.578	135.242.352.665	260.575.765.632	35.610.692.611
	131.149.569.419	456.644.293.936	482.677.005.487	105.116.857.868

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 9.843.602.302

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 114.960.460.170

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	254.470.983.786	241.937.105.156
Dự án Biển Đông	251.393.593.580	251.213.593.580
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	210.549.395.240	239.144.709.614
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	182.886.544.149	195.010.446.750
Dự án Sự Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	144.777.164.028	101.131.411.390
Dự án Cá Rồng Đỏ	80.785.001.348	109.526.399.197
Chi phí phải trả khác	903.898.814.282	644.448.923.179
	2.205.280.630.828	1.958.931.723.281

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (I)	415.732.998.066	410.755.271.657
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	257.331.883.197	15.306.325.596
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	61.938.012.124	37.031.968.642
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.385.909.258
Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.754.543.195	153.540.212.825
	889.757.436.582	722.019.687.978

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	-	-	15.000.000.000	(7.000.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	254.715.582.472	254.715.582.472	131.184.016.901	(201.667.271.789)	184.232.327.584	184.232.327.584
	254.715.582.472	254.715.582.472	146.184.016.901	(208.667.271.789)	192.232.327.584	192.232.327.584

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đồng Việt Nam	195.568.312.294	195.568.312.294	15.340.277.546	(103.390.280.594)	107.518.309.246	107.518.309.246
Đô la Mỹ	705.132.475.147	705.132.475.147	7.429.377.346	(29.051.135.000)	683.510.717.493	683.510.717.493
	900.700.787.441	900.700.787.441	22.769.654.892	(132.441.415.594)	791.029.026.739	791.029.026.739

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 4,27%/năm đến 11,75%/năm. Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 2,1%/năm đến 4,63%/năm. Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 11 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	184.232.327.584	254.715.582.472
Trong năm thứ hai	230.138.903.011	256.828.461.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	535.835.695.965	606.196.144.465
Trên năm năm	<u>25.054.427.763</u>	<u>37.676.181.367</u>
	975.261.354.323	1.155.416.369.913
Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 21	<u>(184.232.327.584)</u>	<u>(254.715.582.472)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>791.029.026.739</u>	<u>900.700.787.441</u>

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 908.831.627.973 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng) và một số khoản khác.

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

- a. Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền thuê tàu là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm; và
- b. Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

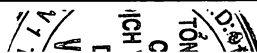
Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2017	(70.577.022.678)	1.732.297.741	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.294.578	(413.784.944.933)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	389.974.431.476	(1.838.763.232)	3.111.000.930	-	(7.491.806.543)	(39.857.994.544)	343.896.868.087
Số dư tại ngày 31/12/2017	319.397.408.798	(106.465.491)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.488.035	(453.642.939.477)	(127.388.132.205)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(33.782.946.100)	(2.374.661.351)	(3.111.000.930)	-	(1.191.823.700)	(10.645.450.393)	(51.105.882.474)
Số dư tại ngày 30/6/2018	285.614.462.698	(2.481.126.842)	9.004.431.140	(8.586.056.140)	2.242.664.335	(464.288.389.870)	(178.494.014.679)

Trong đó:

	31/12/2017	30/6/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	513.884.713.229	491.875.524.430
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	641.272.845.434	670.369.539.109

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV có các khoản lỗ tính thuế là 1.372.567.435.402 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.069.856.578.719 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.



M

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Biển Đông	360.577.100.000	360.577.100.000
- Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
- Dự án Sư Tử Trắng	274.903.401.336	274.903.401.336
- Dự án Maharaaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
- Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
- Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
- Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
- Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
- Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	-	17.325.256.993
- Các dự án khác	29.605.943.541	37.767.764.734
Dự phòng chi phí sửa chữa thiết bị theo cam kết của hợp đồng vận hành và bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	52.671.356.763	45.146.877.225
	<u>1.450.093.977.953</u>	<u>1.468.056.576.601</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.467.004.210.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	%	30/6/2018 VNĐ	%	31/12/2017 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital	5,37	239.878.000.000	6,02	268.925.000.000
Corporate Financial Việt Nam	1,96	87.554.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	0,5	22.336.000.000	0,5	22.336.000.000
Nhóm quỹ Temption Frontier Markets Fund	40,79	1.822.236.210.000	39,69	1.773.088.210.000
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

500-00
 NHÃN
 NG TY
 HIỂM HỮU
 OITT
 T NAM
 P. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.430.755.189.491	3.188.956.067.975	11.752.452.210.166
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.397.224.141	565.425.263.523	642.822.487.664
Trích lập các quỹ	-	-	102.493.938.481	(10.146.579.217)	(197.528.501.549)	(105.181.142.285)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.880.750.000)	(223.350.210.500)	(284.230.960.500)
Số dư tại ngày 30/6/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.437.125.084.415	3.333.502.619.449	12.005.862.595.045
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.336.030.467.043	3.509.498.025.960	12.080.763.384.184
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(111.097.461.632)	488.668.766.594	377.571.304.962
Trích lập các quỹ	-	-	38.731.320.868	(3.079.507.741)	(104.345.931.811)	(68.694.118.684)
Chia cổ tức	-	-	-	(59.754.241.767)	(446.700.421.000)	(506.454.662.767)
Khác	-	-	-	(806.568.890)	(972.108.989)	(1.778.677.879)
Số dư tại ngày 30/6/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.767.344.942.049	1.161.292.687.013	3.446.148.330.754	11.881.407.229.816

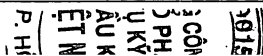
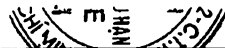
Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức (trong đó: tại Công ty mẹ, theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 446.700.421.000 đồng; phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2015 bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng); trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được phân phối từ năm trước.

Tổng công ty đã thực hiện thủ tục chi trả tạm ứng cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo đúng các nghị quyết đã được phê duyệt, ngoại trừ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo kế hoạch sẽ được thực hiện trong năm 2018.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	77.165.403	57.583.107
Euro (EUR)	2.265	3.978
Bảng Anh (GBP)	245.221	245.224



Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần năm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình đầu khí biển PT5C	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Đầu khí PT5C	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PT5C	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PT5C Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PT5C-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Trong đó:										
Vốn phần bỏ cho Tổng công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phần bỏ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	6.974.435.109	30.787.462.729	7.553.072.790	17.895.512.321	16.476.090.788	8.448.037.513	(303.002.783.423)	3.797.506.659	353.697.215	(210.716.968.299)
Lợi nhuận/(lỗ) của Tổng công ty	5.924.904.678	15.701.605.992	7.190.046.935	10.668.026.195	9.011.309.525	4.308.499.132	(154.622.668.849)	2.018.384.145	180.385.580	(99.619.506.667)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.049.530.431	15.085.856.737	363.025.855	7.227.486.126	7.464.781.263	4.139.538.381	(148.380.114.574)	1.779.122.514	173.311.635	(111.097.461.632)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

Tổng tài sản	1.426.654.561.541	584.564.141.209	772.510.966.360	512.456.856.838	821.940.621.998	618.609.599.709	1.350.787.401.448	109.996.713.445	804.816.286.155	7.002.337.148.703
Tổng nợ phải trả	656.849.767.522	329.824.509.363	732.390.091.552	121.227.783.893	331.434.592.324	192.494.765.484	1.268.803.384.946	70.198.892.779	244.380.199.181	3.947.603.987.044
Tài sản thuần	769.804.794.019	254.739.631.846	40.120.874.808	391.229.072.945	490.506.029.674	426.114.834.225	81.984.016.502	39.797.820.666	560.436.086.974	3.054.733.161.659
Chỉ tiết như sau:										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quý đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	34.594.714.733	15.623.867.643	-	7.783.620.006	44.351.392.969	445.349.349.170
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	61.061.829.784	48.527.653.437	(264.586.375.743)	17.895.512.321	55.911.314.941	10.490.966.582	(1.089.514.624.918)	3.227.880.660	16.084.694.005	(1.140.901.148.931)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
Chỉ tiết như sau:										
Vốn đầu tư	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quý đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	15.673.740.917	7.655.695.145	-	2.645.930.795	21.732.182.555	106.861.836.562
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	9.188.736.800	23.778.550.184	(12.716.903.173)	7.227.486.126	25.331.599.682	5.140.573.625	(533.534.058.825)	(1.228.491.450)	7.881.500.062	(468.931.006.969)
	115.842.149.915	124.822.419.604	1.928.342.979	158.006.244.589	222.232.340.599	208.796.268.770	40.147.478.588	14.903.759.345	274.613.682.617	1.161.292.687.013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VND

Lợi nhuận trong kỳ	21.036.827.109	25.324.134.187	17.716.801.410	23.029.305.410	17.933.655.831	5.187.400.151	77.905.353.357	5.879.805.769	201.016.122	194.214.299.346
Lợi nhuận của Tổng công ty	17.871.152.774	12.915.308.435	16.865.272.878	13.728.426.935	9.808.499.218	2.645.574.077	39.755.191.413	3.125.131.253	102.518.222	116.817.075.205
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	3.165.674.335	12.408.825.752	851.528.532	9.300.878.475	8.125.156.613	2.541.826.074	38.150.161.944	2.754.674.516	98.497.900	77.397.224.141

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VND

Tổng tài sản	1.415.176.662.474	592.814.023.370	760.576.458.831	519.467.016.280	764.649.741.188	620.090.089.908	1.622.852.081.586	122.735.728.194	806.081.489.967	7.224.443.291.798
Tổng nợ phải trả	658.106.303.564	323.607.430.038	728.008.656.813	105.771.094.007	268.148.388.685	180.676.659.880	1.237.865.281.661	76.201.981.041	245.948.968.210	3.824.334.763.900
Tài sản thuần	757.070.358.910	269.206.593.332	32.567.802.018	413.695.922.273	496.501.352.503	439.413.430.028	384.986.799.925	46.533.747.153	560.132.521.757	3.400.108.527.898
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	24.762.484.050	10.155.240.391	-	7.783.620.006	44.351.392.969	430.048.491.235
Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	48.327.394.675	62.994.614.923	(272.139.448.533)	40.362.361.649	71.738.868.453	29.258.189.637	(786.511.841.495)	9.963.807.147	15.781.128.788	(780.224.924.757)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	11.219.076.742	4.976.067.792	-	2.645.930.796	21.732.182.555	99.727.545.035
Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	7.272.427.169	30.867.361.312	(13.079.929.028)	16.301.204.660	32.502.549.783	14.336.512.921	(385.153.944.251)	2.162.128.916	7.732.753.106	(287.058.935.412)
113.925.840.284	131.911.230.732	1.565.317.124	167.079.963.123	224.948.626.525	215.312.580.713	188.527.593.169	18.294.379.712	274.464.935.661	1.336.030.467.043	

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
 Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO
 Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Dịch vụ càn cứ cảng
 Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
 Dịch vụ khác

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
 Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
 Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Cung cấp dịch vụ càn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
 Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
 Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
 Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



(Handwritten signature)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/PPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.626.323.218.090	4.058.348.258.066	1.952.494.633.752	3.421.930.399.425	8.176.900.249.990	1.562.369.994.744	379.659.334.214	(1.322.202.349.632)	19.855.823.738.649
Lãi từ công ty liên kết									2.481.967.885.552
Tài sản không phân bổ									1.514.912.143.930
Tổng tài sản hợp nhất									23.852.703.768.131
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.061.110.399.171	1.272.086.598.957	1.513.014.477.201	1.806.937.609.371	5.873.388.124.908	823.405.444.356	367.767.725.105	(1.322.202.349.632)	11.396.408.029.437
Nợ phải trả không phân bổ									574.888.508.878
Tổng nợ phải trả hợp nhất									11.971.296.538.315

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/PPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.391.327.270.123	4.108.935.689.208	1.922.863.402.046	3.482.039.453.720	7.173.959.229.916	1.618.214.133.127	394.002.984.514	(1.546.143.051.751)	18.545.199.120.903
Lãi từ công ty liên kết									2.424.736.811.787
Tài sản không phân bổ									2.902.115.670.344
Tổng tài sản hợp nhất									23.872.051.603.034
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	823.679.298.549	1.455.131.917.274	1.475.182.983.918	1.218.846.554.413	5.775.667.631.321	899.018.873.219	243.678.639.730	(1.546.143.051.751)	10.345.062.846.673
Nợ phải trả không phân bổ									1.446.225.372.177
Tổng nợ phải trả hợp nhất									11.791.288.218.850

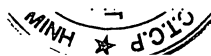
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/ FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	839.641.678.600	891.063.031.293	290.350.897.890	716.206.885.663	4.176.256.845.163	554.886.536.036	196.347.359.139		7.664.753.233.784
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	266.280.327.558	175.454.886.227	85.742.804.021	90.023.345.961	203.968.773.223	175.588.128.790	42.974.408.365	(1.040.032.674.145)	-
Tổng doanh thu	1.105.922.006.158	1.066.517.917.520	376.093.701.911	806.230.231.624	4.380.225.618.386	730.474.664.826	239.321.767.504	(1.040.032.674.145)	7.664.753.233.784
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	767.948.254.891	810.880.860.384	546.617.061.145	577.926.186.068	3.843.881.543.043	533.537.572.725	177.920.676.434	-	7.258.712.154.690
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	266.280.327.558	175.454.886.227	85.525.674.156	90.023.345.961	193.192.177.534	173.701.383.140	28.178.424.531	(1.012.356.219.107)	-
Tổng giá vốn	1.034.228.582.449	986.335.746.611	632.142.735.301	667.949.532.029	4.037.073.720.577	707.238.955.865	206.099.100.965	(1.012.356.219.107)	7.258.712.154.690
Lợi nhuận gộp bộ phận	71.693.423.709	80.182.170.909	(256.266.163.255)	138.280.699.595	332.375.302.120	21.348.963.311	18.426.682.705	-	406.041.079.094
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									330.114.174.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									139.584.258.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									215.511.163.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									7.795.980.651
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									325.092.373.765
Lợi nhuận trước thuế									548.399.517.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									119.722.330.323
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									51.105.882.474
Lợi nhuận trong kỳ									377.571.304.962
Thông tin khác									
Khấu hao trong kỳ									284.684.627.852



N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị RDV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	995.221.284.263	1.999.428.016.758	505.306.708.111	618.159.731.120	2.958.897.672.000	400.771.744.580	209.650.226.991		7.687.435.383.823
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	132.646.683.059	181.513.435.952	366.481.797.244	149.336.832.824	315.777.643.531	72.635.202.357	80.504.301.524	(1.298.895.896.491)	-
Tổng doanh thu	1.127.867.967.322	2.180.941.452.710	871.788.505.355	767.496.563.944	3.274.675.315.531	473.406.946.937	290.154.528.515	(1.298.895.896.491)	7.687.435.383.823
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	899.275.726.164	1.924.768.012.218	386.334.460.059	466.728.619.711	2.775.927.868.271	358.484.155.626	186.652.013.609	-	6.998.170.855.658
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	131.156.431.359	179.787.057.903	363.937.456.504	146.686.071.405	309.253.199.080	70.981.804.237	76.282.418.026	(1.278.084.438.514)	-
Tổng giá vốn	1.030.432.157.523	2.104.555.070.121	750.271.916.563	613.414.691.116	3.085.181.067.351	429.465.959.863	262.934.431.635	(1.278.084.438.514)	6.998.170.855.658
Lợi nhuận gộp bộ phận	95.945.558.099	74.660.004.540	118.972.248.052	151.431.111.409	182.969.803.729	42.287.588.954	22.998.213.382	-	689.264.528.165
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									353.447.773.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									90.266.396.077
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									426.083.151.200
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									2.565.611.324
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									352.131.270.321
Lợi nhuận trước thuế									780.780.032.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									452.775.285.442
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(314.817.740.261)
Lợi nhuận trong kỳ									642.822.487.664
Thông tin khác									
Khấu hao trong kỳ									374.437.052.818

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



(Handwritten signature)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.050.400.896.674	187.262.296.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.608.390.132.202	6.769.985.217.739
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.005.962.204.908	730.187.869.727
	<u>7.664.753.233.784</u>	<u>7.687.435.383.823</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	864.054.804.136	155.320.298.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.617.811.316.913	6.201.877.149.858
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.776.846.033.641	640.973.407.260
	<u>7.258.712.154.690</u>	<u>6.998.170.855.658</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

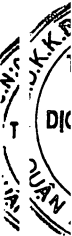
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.474.711.185.145	819.885.244.901
Chi phí nhân công	1.155.542.412.480	987.686.665.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.684.627.852	374.437.052.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.339.451.616.742	4.527.736.832.711
Chi phí khác	271.334.410.013	649.343.506.853
	<u>7.525.724.252.232</u>	<u>7.359.089.302.766</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.022.000.033	102.082.985.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.598.701.319	35.579.690.542
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.240.522.662	330.976.003
	<u>167.861.224.014</u>	<u>137.993.652.275</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	15.324.476.961	20.901.689.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.398.965.704	24.536.592.546
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	410.405.300	739.510.623
Chi phí tài chính khác	143.117.235	1.549.463.768
	<u>28.276.965.200</u>	<u>47.727.256.198</u>



Handwritten signature or mark.

36. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	(23.230.613.557)
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	2.069.321.013	(1.795.218.983)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (*)	257.405.870.450	79.370.822.117
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	7.237.723.257	(21.961.433)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	44.105.515.505	141.090.317.993
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	14.273.943.540	156.717.924.184
	<u>325.092.373.765</u>	<u>352.131.270.321</u>

(*) Như trình bày ở Thuyết minh số 15, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian cho thuê kho nổi FSO Orkid bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Trên cơ sở gia hạn thời gian thuê, MVOT thay đổi phương pháp kế toán từ hình thức cho thuê hoạt động sang hình thức cho thuê tài chính dẫn đến việc phát sinh một khoản lãi 16.862.316 Đô la Mỹ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MVOT trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản lãi phát sinh trên theo tỷ lệ sở hữu 49% là 8.262.535 Đô la Mỹ, tương ứng 189.377.298.533 đồng khi hợp nhất báo cáo tài chính của MVOT theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	7.695.219.275	7.332.787.020
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.641.096.475	21.525.579.375
Các khoản chi phí khác	14.077.270.579	10.386.585.162
	<u>45.413.586.329</u>	<u>39.244.951.557</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	99.282.389.103	94.369.000.780
Dịch vụ mua ngoài	57.816.126.199	79.689.595.777
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	17.109.543.908	14.152.535.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.773.442.723	16.690.085.202
Các khoản dự phòng	7.464.330.503	39.713.408.965
Các khoản chi phí khác	84.254.755.800	69.588.195.508
	<u>284.700.588.236</u>	<u>314.202.821.485</u>

001/2018
 CHI P
 CÔN
 ÁCH NH
 DELC
 VIỆT
 / - TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.720.963.636	7.171.002.727
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng	8.435.374.426	1.525.001.940
Các khoản thu nhập khác	2.763.120.316	1.340.280.723
Thu nhập khác	14.919.458.378	10.036.285.390
Chi phí thanh lý tài sản cố định	271.012.600	82.068.000
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.229.762.616	619.623.165
Tiền phạt, bồi thường	806.246.863	1.225.249.155
Các khoản chi phí khác	4.816.455.648	5.543.733.746
Chi phí khác	7.123.477.727	7.470.674.066
Lợi nhuận khác	7.795.980.651	2.565.611.324

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	548.399.517.759	780.780.032.845
Các khoản điều chỉnh tăng	348.761.716.538	1.790.530.324.358
Các khoản điều chỉnh giảm	(306.459.388.592)	(180.919.537.315)
Thu nhập tính thuế	590.701.845.705	2.390.390.819.888
Chuyển lỗ các năm trước	-	(102.106.057.807)
Thu nhập tính thuế	590.701.845.705	2.288.284.762.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.917.719.408	457.519.983.711
Miễn giảm thuế (i)	(4.088.663.950)	(3.317.515.155)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	5.893.274.865	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm kỳ trước	-	(1.427.183.114)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.722.330.323	452.775.285.442

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là số liệu tạm tính và số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 sẽ được tính toán và thực hiện kê khai vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	488.668.766.594	565.425.263.523
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	31.674.918.467	35.618.841.794
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	456.993.848.127	529.806.421.729
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.700.421	446.700.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.023	1.186

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	259.499.576.540	525.482.597.769

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Trong vòng một năm	293.900.294.111	550.818.261.874
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	406.893.652.522	837.287.590.281
Sau năm năm	1.144.034.592.976	1.140.534.104.282
	1.844.828.539.609	2.528.639.956.437

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

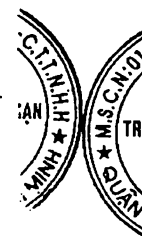
Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Các khoản vay	983.261.354.323	1.155.416.369.913
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.387.101.440	5.761.373.378.462
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	11.881.407.229.816	12.080.763.384.184
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Handwritten signature

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.387.101.440	5.761.373.378.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.521.138.287.513	4.479.783.778.922
Đầu tư tài chính	1.923.714.940.509	1.550.108.033.999
	12.039.240.329.462	11.791.265.191.383
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	983.261.354.323	1.155.416.369.913
Phải trả người bán và phải trả khác	3.847.378.595.765	3.742.599.369.330
Chi phí phải trả	2.205.280.630.828	1.958.931.723.281
Dự phòng phải trả	1.513.575.095.770	1.496.140.107.799
	8.549.495.676.686	8.353.087.570.323

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2018 Quy đổi VNĐ	31/12/2017 Quy đổi VNĐ	30/6/2018 Quy đổi VNĐ	31/12/2017 Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.778.441.200.986	4.455.846.218.982	2.864.402.659.728	2.454.284.413.864
Bảng Anh (GBP)	7.369.303.622	7.488.191.906	-	-
Euro (EUR)	25.698.230.291	106.860.081	4.328.446.770	8.801.372.400
Đô la Singapore (SGD)	-	-	1.365.952.307	2.905.678.473

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

150
 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 DELTA
 VIỆ
 1-7

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 Quy đổi VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	<u>58.280.770.825</u>	<u>30.527.268.748</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 7.284.343.802 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 14.038.851.083 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

500-
NHÂN
NG T
HIỆM H
OIT T
I NAI
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	TỪ 1 - 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/6/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.387.101.440	-	-	5.594.387.101.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.496.448.674.295	24.896.613.218	-	4.521.138.287.513
Đầu tư tài chính	1.898.774.186.810	24.940.753.699	-	1.923.714.940.509
	11.989.609.629.545	49.630.366.917	-	12.039.240.329.462
30/6/2018				
Các khoản vay	192.232.327.584	765.974.598.976	25.054.427.763	983.261.354.323
Phải trả người bán và phải trả khác	3.847.185.918.380	192.677.385	-	3.847.378.595.765
Chi phí phải trả	2.205.280.630.828	-	-	2.205.280.630.828
Dự phòng phải trả	63.481.117.817	1.450.093.977.953	-	1.513.575.095.770
	6.308.179.994.609	2.216.261.254.314	25.054.427.763	8.549.495.676.686
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.681.429.967.936	(2.166.630.887.397)	(25.054.427.763)	3.489.744.652.776
	Dưới 1 năm VNĐ	TỪ 1 - 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.761.373.378.462	-	-	5.761.373.378.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.454.119.490.447	25.664.288.475	-	4.479.783.778.922
Đầu tư tài chính	1.524.756.875.000	25.351.158.999	-	1.550.108.033.999
	11.740.249.743.909	51.015.447.474	-	11.791.265.191.383
31/12/2017				
Các khoản vay	254.715.582.472	863.024.606.074	37.676.181.367	1.155.416.369.913
Phải trả người bán và phải trả khác	3.742.395.483.445	203.885.885	-	3.742.599.369.330
Chi phí phải trả	1.958.931.723.281	-	-	1.958.931.723.281
Dự phòng phải trả	28.083.531.198	1.468.056.576.601	-	1.496.140.107.799
	5.984.126.320.396	2.331.285.068.560	37.676.181.367	8.353.087.570.323
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.756.123.423.513	(2.280.269.621.086)	(37.676.181.367)	3.438.177.621.060

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

02
H
UHA
E
CHÍNH SÁCH

Handwritten signature

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ, Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	592.200.088.863	390.864.967.394
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	459.102.118.979	5.004.961.141
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	302.821.624.355	456.264.074.437
Tổng công ty Khí Việt Nam	292.442.957.950	310.028.622.229
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	150.550.737.786	135.298.852.959
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	43.441.929.619	630.527.253.603
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	<u>18.424.447.449</u>	<u>25.639.913.275</u>

Chi phí lãi vay

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>4.553.947.770</u>	<u>10.959.328.304</u>
---	----------------------	-----------------------

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>13.701.827.000</u>	<u>4.922.668.000</u>



[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán:

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	824.097.388.112	132.409.225.586
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	255.695.083.159	84.890.425.869
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	149.824.209.258	189.420.865.257
Tổng công ty Khí Việt Nam	132.248.897.776	79.049.994.782
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	94.682.463.755	291.898.260.249
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn	42.567.204.792	50.998.736.717
Ban quản lý dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.115.595.470	28.582.949.445
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>850.236.810</u>	<u>41.392.972.471</u>
Các khoản phải thu khác		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	293.101.004.832	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.317.523.019	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	<u>44.185.948.502</u>	<u>365.897.059.719</u>
Phải trả người bán		
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	132.835.666.000	17.831.035.676
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.415.476.933	79.901.133.457
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	<u>21.316.702.441</u>	<u>14.043.023.018</u>
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	908.831.627.973	1.024.347.199.005
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	31.437.477.568	66.473.912.021
Tổng công ty Khí Việt Nam	23.786.768.141	50.835.643.941
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>-</u>	<u>71.482.611.573</u>
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.484.758.106	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.186.374.757</u>	<u>14.412.083.964</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>73.474.805.971</u>	<u>108.334.061.023</u>



Handwritten signature


44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 257.331.883.197 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.306.325.596 đồng). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải thu liên quan đến tiền lãi không bao gồm số tiền lãi dự thu là 35.333.456.568 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 32.839.087.830 đồng). Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên đây.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

